



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| <i>Báo cáo tình hình tài chính</i> | 05 – 10 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i> | 11 – 13 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 14 – 17 |
| <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i> | 18 |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i> | 19 – 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ: 53.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-SJCS/DHĐCĐ/2019 ngày 23/04/2019 thì Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 3.200.000 cổ phần tăng vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Văn Liêm | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Thành viên | |
| Ông Vũ Quang Hiến | Thành viên | Từ ngày 23/04/2019 |
| Ông Huỳnh Sơn Trung | Thành viên | Đến ngày 23/04/2019 |
| Bà Hồ Sĩ Tường Trinh | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Vũ Cao Trung | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Phó Tổng Giám đốc |

21388
CÔNG TY
H NHIỆM H
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
NAM VI
7P. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Hàn Hồng Hạnh | Trưởng ban |
| Ông Trần Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Lê Phan | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Liêm Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly
Phó Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019



Số : 200/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 26.404.644.286 | 25.877.138.253 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 24.061.766.819 | 19.698.411.991 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.5.1 | 2.319.509.583 | 367.928.301 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 2.319.509.583 | 367.928.301 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | | - | - |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | A.5.3.1 | 22.191.484.924 | 19.618.924.916 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | - | - |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | - | - |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | - | - |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 166.510.000 | 166.510.000 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | A.5.4 | 54.101.774 | 33.842.261 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | A.5.4 | 413.772.611 | 570.282.812 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | A.5.5 | (1.083.612.073) | (1.059.076.299) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 2.342.877.467 | 6.178.726.262 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 2.039.247.641 | 6.041.587.641 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.5.6 | 218.799.986 | 52.308.781 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | A.5.10 | 84.829.840 | 84.829.840 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | - | - |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 11.940.277.853 | 12.783.572.056 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | A.5.3.2 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | A.5.3.3 | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.442.444.361 | 8.967.127.479 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.5.8 | 2.371.594.367 | 2.532.577.483 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.540.876.752 | 9.540.876.752 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (7.169.282.385) | (7.008.299.269) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.5.9 | 6.070.849.994 | 6.434.549.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.193.000.000 | 7.193.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (1.122.150.006) | (758.450.004) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 3.497.833.492 | 3.816.444.577 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 30.380.000 | 30.380.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.5.6 | 433.396.791 | 659.156.816 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.5.7 | 3.034.056.701 | 3.126.907.761 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 38.344.922.139 | 38.660.710.309 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 1.652.399.083 | 1.361.125.669 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 1.652.399.083 | 1.361.125.669 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.5.14 | 54.425.374 | 13.131.077 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | A.5.12 | 72.348.576 | 72.348.576 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 357.154.076 | 86.653.577 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 77.515.234 | 114.748.805 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 94.771.419 | 89.495.459 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.5.11 | 117.352.205 | 105.916.995 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | A.5.13 | 878.832.199 | 878.831.180 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - | - |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 332 | | - | - |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |

13
ÔNG
S PH
NG K
SJC
P.H
1388
ÔNG T
SỞNG K
VỤ TU
NH KẾ
TIỀN T
VÀ VỆ
P. HỒ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | - |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 36.692.523.056 | 37.299.584.640 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 36.692.523.056 | 37.299.584.640 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | A.5.17 | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | - | - |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn | 411.3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | - | - |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | - | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | - | - |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A.5.15 | (16.307.476.944) | (15.700.415.360) |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (16.307.476.944) | (15.700.415.360) |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400) | 440 | | 38.344.922.139 | 38.660.710.309 |

C.T. SJC
TỔNG QUẢN LÝ

C.T. SJC
BAN AN TOÀN
KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 6.221.757.224 | 6.221.757.224 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 5.300.000 | 5.300.000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | - | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | - | - |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - | - |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | - | - |
| 14. Chứng quyền | | | - | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 228.995.970.000 | 230.619.440.000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 021.1 | | 188.122.720.000 | 190.932.840.000 |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | 021.2 | | - | - |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | 021.3 | | 39.142.900.000 | 39.142.900.000 |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | 021.4 | | - | - |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | 021.5 | | 1.730.350.000 | 543.700.000 |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i> | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 2.375.070.000 | 2.359.460.000 |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | 022.1 | | 315.070.000 | 299.460.000 |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | 022.2 | | - | - |
| <i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i> | 022.3 | | - | - |
| <i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i> | 022.4 | | 2.060.000.000 | 2.060.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | - | - |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | - | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | - | - |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | - | - |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 3.367.926.560 | 1.398.387.578 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | - | - |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | A.5.18 | 2.781.707.000 | 816.338.100 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | A.5.18 | - | - |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | - | - |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | - | - |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | A.5.19 | 586.219.560 | 582.049.478 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | - | - |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | - | - |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | - | - |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 32 | | - | - |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 33 | | - | - |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | A.5.21 | 586.219.560 | 582.049.478 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | - | - |
| <i>a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL</i> | 01.1 | | - | - |
| <i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 01.2 | | - | - |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.3 | | - | - |
| <i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i> | 01.4 | | - | - |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 1.352.262.478 | 1.490.811.617 |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK | 06 | | 633.683.421 | 673.349.628 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK | 08 | | - | - |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký CK | 09 | | 30.432.114 | 50.098.937 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | - | 147.000.000 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11) | 20 | | 2.016.378.013 | 2.361.260.182 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | - | - |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21.1 | | - | - |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 21.2 | | - | - |
| <i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21.3 | | - | - |
| <i>d. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i> | 21.4 | | - | - |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------|----------------------|------------------------|
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 338.047.164 | 249.430.849 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 54.930.639 | 66.182.173 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | - |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác | 32 | | - | 58.092.060 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32) | 40 | B.5.2 | 392.977.803 | 373.705.082 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 7.564.636 | 30.044.628 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44) | 50 | B.5.1 | 7.564.636 | 30.044.628 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | - | - |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55) | 60 | | - | - |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | B.5.3 | 2.238.126.430 | 3.862.658.542 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | 70 | | (607.161.584) | (1.845.058.814) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | B.5.4 | 100.000 | 48.072.674 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 100.000 | 48.072.674 |

1.1
 3.1
 HÀ
 XH
 C
 HỒ
 1.38
 CÔNG
 NIỆM
 (VU T
 ĐINH B
 KIỂM
 SÂM V
 7P. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------|-------------|----------------------|------------------------|
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | - |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | B.5.5 | - | - |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | - | - |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 302 | | - | - |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 | | - | - |
| 12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác | 304 | | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | - | - |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | B.5.6 | (115) | (339) |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | B.5.6 | (115) | (339) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | - | - |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | - | - |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | - | (33.234.824) |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | - | - |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | 1.439.396.201 | 1.164.259.852 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (1.836.413.677) | (2.439.613.435) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (510.098.885) | (1.092.442.466) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (60.330.134) | (380.978.344) |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | 10 | | (211.191.830) | - |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 86.326.824.826 | 15.851.666.204 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (83.204.169.855) | (2.533.476.720) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.944.016.646 | 10.536.180.267 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | - | 65.000.000 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | 7.564.636 | 30.044.628 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 7.564.636 | 95.044.628 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 3. Tiền vay gốc | 33 | | - | - |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 33.1 | | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 33.2 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 34.1 | | - | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 34.2 | | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 34.3 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | - | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 50 | | 1.951.581.282 | 10.631.224.895 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 367.928.301 | 3.455.912.714 |
| - Tiền | 61 | | 367.928.301 | 3.455.912.714 |
| - Các khoản tương đương tiền | 62 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | | 2.319.509.583 | 14.087.137.609 |
| - Tiền | 71 | | 2.319.509.583 | 14.087.137.609 |
| - Các khoản tương đương tiền | 72 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 73 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 327.133.187.491 | 330.336.672.586 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (324.918.042.296) | (331.035.750.612) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | - | - |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | - | - |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | - | - |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | - | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | - | - |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08 | | - | - |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (24.758.144) | (20.389.730) |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 10 | | - | - |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 11 | | - | - |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | 1.439.109.986 | 2.473.399.097 |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | (1.659.958.055) | (2.432.862.720) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 1.969.538.982 | (678.931.379) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 1.398.387.578 | 1.268.351.566 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | - | - |
| Trong đó có kỳ hạn: | | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | | - | 684.996.207 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | 816.338.100 | 6.533.572 |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 35 | | 582.049.478 | 576.821.787 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | - | - |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 3.367.926.560 | 589.420.187 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | - | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 2.781.707.000 | 2.679.000 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán-giao dịch chứng khoán | 44 | | - | - |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 45 | | 586.219.560 | 586.741.187 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
Số 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Kỳ trước 01/01/2018 | Kỳ này 01/01/2019 | Tăng | Giảm | Kỳ trước 30/06/2018 | Kỳ này 30/06/2019 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | - | - | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| 1.1. Vốn pháp định | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 1.2. Vốn bổ sung | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | - | - | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | (10.886.700.371) | (15.700.415.360) | - | 1.796.986.140 | (12.683.686.511) | (16.307.476.944) |
| 2.1. Lợi nhuận đã thực hiện | (10.886.700.371) | (15.700.415.360) | - | 1.796.986.140 | (12.683.686.511) | (16.307.476.944) |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 42.113.299.629 | 37.299.584.640 | - | 1.796.986.140 | 40.316.313.489 | 36.692.523.056 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008; Sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2011, lần 2 ngày 05/01/2014, lần 3 ngày 23/07/2016 và lần 4 ngày 15/08/2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 30/06/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính

4.3.1.1. Phân loại:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có

13
CÔNG
CỐ P
ỨNG
SJ
- TP

35213
CÓN
LỊCH S
I CHON
VÀ KIE
NAM
7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

384
: TT
V BCT
TƯ V
KẾ T
V TOÁ
VIỆT
HOC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phái thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty ghi nhận tài sản tài chính theo giá gốc, không ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị hợp lý.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn. Căn cứ vào giá trị tồn thất của các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác để lập dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư).

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Danh mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|-----------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06-10 năm | 06-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03-10 năm | 03-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm | 03-05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 10 năm | 05 năm |

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

13
ING
PH
G R
J
P H
1388
ÔNG T
QUẢN L
VU T
NH RI
TIỀN T
M VIE
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại Quỹ | 2.916.524 | 2.936.524 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 2.316.593.059 | 364.991.777 |
| Cộng | 2.319.509.583 | 367.928.301 |

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch VND |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| a) Cửa công ty chứng khoán | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| b) Cửa nhà đầu tư | 24.219.004 | 613.273.043.200 |
| - Cổ phiếu | 24.219.004 | 613.273.043.200 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 24.219.004 | 613.273.043.200 |

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Các khoản cho vay

| Khoản cho vay | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Gốc cho vay hoạt động Margin (*) | 17.417.784.924 | 16.450.019.351 | 19.213.324.916 | 18.286.764.977 |
| Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán | 4.773.700.000 | 4.773.700.000 | 405.600.000 | 405.600.000 |
| Cộng | 22.191.484.924 | 21.223.719.351 | 19.618.924.916 | 18.692.364.977 |

(*) **Ghi chú:** Cho vay hoạt động Margin của Công ty theo thời điểm và tại ngày 30/06/2019 là chưa phù hợp với quy định hiện hành về giao dịch ký quỹ chứng khoán (mức cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một khách hàng vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của công ty và dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một loại chứng khoán vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.2. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Dự phòng suy giảm đầu tư dài hạn khác | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| Giá trị thuần | | - | | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn

| Stt | Loại tài sản tài chính | Số lượng | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-----|--|----------|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Giá số sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng | | |
| 1 | Tài sản tài chính cho vay | - | 22.191.484.924 | 21.223.719.351 | 967.765.573 | 926.559.939 | 41.205.634 |
| 2 | Đầu tư dài hạn khác | 100.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| | Có phiếu Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam | 100.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| | Cộng | | 23.191.484.924 | 21.223.719.351 | 1.967.765.573 | 926.559.939 | 1.041.205.634 |

A.5.4. Các khoản phải thu

| Stt | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Kỳ này | | | Số cuối kỳ (30/06/2019) |
|-----|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | Số đầu năm (01/01/2019) | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | |
| | | | | | | |
| | 1. Phải thu hoạt động Margin, UTTB | | | | | |
| | 2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | | | | |
| | 3. Phải thu khác | | | | | |
| | Trong đó: Phải thu khó đòi | | | | | |
| | Cộng | | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| | | | VND | VND | | |
| | | | 5.855.911 | 915.345 | | |
| | | | 48.245.863 | 32.926.916 | | |
| | | | 413.772.611 | 570.282.812 | | |
| | | | 165.495.000 | 331.391.200 | | |
| | | | | | | Đơn vị tính: VND |

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

| Stt | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Kỳ này | | | Số cuối kỳ (30/06/2019) |
|-----|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | Số đầu năm (01/01/2019) | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | |
| | | | | | | |
| | 1. Công nợ phải thu khác khó đòi | | | | | |
| | Cộng | | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 | | |
| | | | VND | VND | | |
| | | | 165.495.000 | 115.846.500 | | |
| | | | 132.516.360 | 16.669.860 | | |
| | | | 165.495.000 | 16.669.860 | | |
| | | | 132.516.360 | 115.846.500 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 218.799.986 | 52.308.781 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 218.799.986 | 52.308.781 |
| b) Dài hạn | 433.396.791 | 659.156.816 |
| Công cụ dụng cụ sử dụng | 25.626.912 | 53.616.831 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 407.769.879 | 605.539.985 |
| Cộng | 652.196.777 | 711.465.597 |

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung hàng năm | 2.914.056.701 | 2.856.079.326 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | - | 150.828.435 |
| Cộng | 3.034.056.701 | 3.126.907.761 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.728.584.084 | 3.770.984.906 | 914.107.762 | 127.200.000 | 9.540.876.752 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.728.584.084 | 3.770.984.906 | 914.107.762 | 127.200.000 | 9.540.876.752 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.612.539.941 | 1.410.984.906 | 914.107.762 | 70.666.660 | 7.008.299.269 |
| Khấu hao trong kỳ | 19.783.118 | 120.000.000 | - | 21.199.998 | 160.983.116 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.632.323.059 | 1.530.984.906 | 914.107.762 | 91.866.658 | 7.169.282.385 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 116.044.143 | 2.360.000.000 | - | 56.533.340 | 2.532.577.483 |
| Tại ngày cuối kỳ | 96.261.025 | 2.240.000.000 | - | 35.333.342 | 2.371.594.367 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.329.834.522 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng làm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------|
| | Phần mềm |
| | Máy tính |
| Nguyên giá | 7.193.000.000 |
| Số dư đầu năm | - |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.193.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 758.450.004 |
| Số tăng trong kỳ | 363.700.002 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.122.150.006 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 6.434.549.996 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.070.849.994 |

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 84.829.840 | 84.829.840 |
| Cộng | 84.829.840 | 84.829.840 |

A.5.11. Chi phí phải trả

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | 60.200.000 | 7.600.000 |
| Chi phí phải trả khác | 57.152.205 | 98.316.995 |
| Cộng | 117.352.205 | 105.916.995 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Phải trả người bán

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 72.348.576 | 72.348.576 |
| Phải trả Cty Phần Mềm Trị Lạc | 55.559.955 | 55.559.955 |
| Phải trả các đối tượng khác | 16.788.621 | 16.788.621 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 72.348.576 | 72.348.576 |

A.5.13. Phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 878.832.199 | 878.831.180 |
| Cổ tức phải trả | 72.333.125 | 72.333.125 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 796.316.665 | 796.314.740 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.182.409 | 10.183.315 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 878.832.199 | 878.831.180 |

A.5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 45.425.374 | 5.631.077 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 9.000.000 | 7.500.000 |
| Cộng | 54.425.374 | 13.131.077 |

A.5.15. Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (16.307.476.944) | (15.700.415.360) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | (16.307.476.944) | (15.700.415.360) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.16. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm | (15.700.415.360) | (10.886.700.371) |
| Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm | - | - |
| Lãi/(lỗ) đã thực hiện kỳ này | (607.061.584) | (4.813.714.989) |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông | (16.307.476.944) | (15.700.415.360) |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | - | - |
| Số lãi phân phối cho cổ đông | - | - |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông | - | - |
| Thu nhập phân phối cho cổ đông | - | - |

A.5.17. Vốn Chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 VND | % | 01/01/2019 VND | % |
|------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| Nguyễn Thị Vỹ Phương | 5.290.000.000 | 9,98 | 5.290.000.000 | 9,98 |
| Công ty CP An Phát L.A | 5.289.400.000 | 9,98 | 5.289.400.000 | 9,98 |
| Trần Quốc Hùng | 5.289.400.000 | 9,98 | 5.289.400.000 | 9,98 |
| Trần Minh Tính | 5.216.300.000 | 9,84 | 5.216.300.000 | 9,84 |
| Nguyễn Thanh Quốc | 5.051.200.000 | 9,53 | 5.051.200.000 | 9,53 |
| Nguyễn Trọng Trí | 4.921.900.000 | 9,29 | 4.921.900.000 | 9,29 |
| Huỳnh Anh Tuấn | 5.295.300.000 | 9,99 | 5.295.300.000 | 9,99 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 16.646.500.000 | 31,41 | 16.646.500.000 | 31,41 |
| Cộng | 53.000.000.000 | 100 | 53.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.300.000 | 5.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.300.000 | 5.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.300.000 | 5.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.300.000 | 5.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.300.000 | 5.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | - | - |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | - | - |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | - | - |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 2.781.707.000 | 816.338.100 |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | - | - |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Cộng | <u>2.781.707.000</u> | <u>816.338.100</u> |

A.5.19. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành | - | - |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 586.219.560 | 582.049.478 |
| Cộng | <u>586.219.560</u> | <u>582.049.478</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.20. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 586.219.560 | 582.049.478 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | - | - |
| Cộng | 586.219.560 | 582.049.478 |

A.5.21. Phải trả nhà đầu tư

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | - | - |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | - | - |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư | 3.367.926.560 | 1.398.387.578 |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 3.367.926.560 | 1.398.387.578 |
| - Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 2.781.707.000 | 816.338.100 |
| - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 586.219.560 | 582.049.478 |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Cộng | 3.367.926.560 | 1.398.387.578 |

13
CÔNG
CỔ P
TNG
SJ
P.H
388
NG T
HỆ N
VỤ T
NH K
TẾM T
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả nghiệp vụ margin | 17.417.788.475 | 19.213.324.916 |
| 1. Phải trả gốc margin | 17.417.784.924 | 19.213.324.916 |
| 1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước | 17.417.784.924 | 19.213.324.916 |
| 1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 2. Phải trả lãi margin | 3.551 | - |
| 2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước | 3.551 | - |
| 2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.779.552.360 | 406.515.345 |
| 1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.773.700.000 | 405.600.000 |
| 1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 4.773.700.000 | 405.600.000 |
| 1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 5.852.360 | 915.345 |
| 2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 5.852.360 | 915.345 |
| 2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Cộng | 22.197.340.835 | 19.619.840.261 |

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Doanh thu hoạt động tài chính

| Loại doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.564.636 | 30.044.628 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 7.564.636 | 30.044.628 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| Loại chi phí quản lý CTCK | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 338.047.164 | 249.430.849 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 54.930.639 | 66.182.173 |
| Chi phí dịch vụ khác | - | 58.092.060 |
| Cộng | 392.977.803 | 373.705.082 |

B.5.3. Chi phí quản lý CTCK

| Loại chi phí quản lý CTCK | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý và bảo hiểm | 478.494.327 | 1.187.012.358 |
| Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ | 47.467.199 | 104.188.374 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 524.683.118 | 291.337.902 |
| Thuế, phí lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng | 24.535.774 | 662.850.675 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 973.457.240 | 1.288.406.244 |
| Chi phí khác | 186.488.772 | 325.862.989 |
| Cộng | 2.238.126.430 | 3.862.658.542 |

B.5.4. Thu nhập khác

| Chi tiết thu nhập khác | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|----------------|-------------------|
| Thu thanh lý TSCĐ | - | 48.072.674 |
| Thu nhập khác | 100.000 | - |
| Cộng | 100.000 | 48.072.674 |

B.5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

B.5.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (607.061.584) | (1.796.986.140) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.300.000 | 5.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (115) | (339) |
| Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu | (115) | (339) |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 216.956.352 | 354.057.894 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) |
|-------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Ông Vũ Cao Trung | Tổng Giám đốc | Hoàn tạm ứng | 4.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Phó Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 34.000.000 |
| | | Hoàn tạm ứng | 34.000.000 |
| | | Phí Margin | 1.259.626 |
| | | Phí UTTB | 110.458.576 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(phải trả) (VND) |
|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|
| Ông Vũ Cao Trung | Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 2.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Phó Tổng Giám đốc | Phí UTTB | 3.280.320 |

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| | Hoạt động môi giới | Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay | Hoạt động khác | Cộng |
|---|-----------------------|--|--------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần và thu nhập khác | 633.683.421 | 1.352.262.478 | 38.096.750 | 2.024.042.649 |
| Chi phí trực tiếp | 125.392.902 | 267.584.901 | - | 392.977.803 |
| Các chi phí phân bổ | 700.708.364 | 1.495.291.808 | 42.126.258 | 2.238.126.430 |
| Lợi nhuận trước thuế | (192.417.845) | (410.614.231) | (4.029.508) | (607.061.584) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (192.417.845) | (410.614.231) | (4.029.508) | (607.061.584) |

(*) *Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị sổ sách | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
| | 30/06/2019 | Dự phòng | 01/01/2019 | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.319.509.583 | - | 367.928.301 | - |
| Các khoản cho vay | 22.191.484.924 | 967.765.573 | 19.618.924.916 | 926.559.939 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 54.101.774 | - | 33.842.261 | - |
| Phải thu khác | 413.772.611 | 115.846.500 | 570.282.812 | 132.516.360 |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 25.978.868.892 | 2.083.612.073 | 21.590.978.290 | 2.059.076.299 |

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị sổ sách | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 54.425.374 | 13.131.077 |
| Phải trả người bán | 72.348.576 | 72.348.576 |
| Chi phí phải trả | 117.352.205 | 105.916.995 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 878.832.199 | 878.831.180 |
| Cộng | 1.122.958.354 | 1.070.227.828 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly